

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 58

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại 235/44 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Xuân Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Bà Phùng Thị Mỹ Lệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017 và từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Phương Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017 và từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty theo Tờ trình số 06/TT/ĐHĐCĐ/TTF. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Điểm b, Khoản 1, Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để trình Hội đồng Quản trị phê duyệt việc bổ nhiệm Ban Kiểm toán Nội bộ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	từ ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	cho đến ngày 26 tháng 4 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

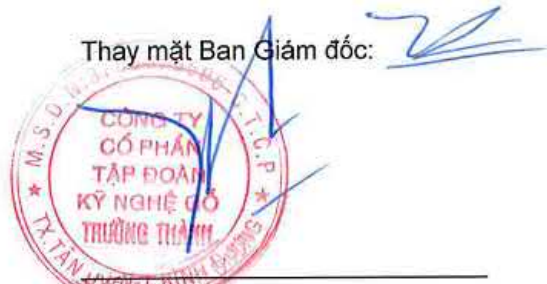
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Số tham chiếu: 61270704/19357353-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 35 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho phát sinh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Đinh Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3203-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.336.938.345.500	2.710.894.816.095
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	63.970.140.506	111.535.899.520
111	1. Tiền		49.861.119.946	111.535.899.520
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.109.020.560	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		89.864.100.172	752.831.791
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	89.864.100.172	752.831.791
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.537.054.358.644	755.271.422.269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	797.378.485.686	790.877.710.666
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	115.732.577.410	78.475.444.126
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	646.080.325.874	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	115.271.015.335	21.753.584.688
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	53.207.666.768	43.020.946.377
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 10	(190.615.712.429)	(178.856.263.588)
140	IV. Hàng tồn kho	12	1.612.635.401.657	1.783.971.483.501
141	1. Hàng tồn kho		1.694.379.488.055	1.863.821.793.120
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.744.086.398)	(79.850.309.619)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.414.344.521	59.363.179.014
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	3.626.672.593	4.108.238.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	26.381.738.847	52.770.350.089
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.405.933.081	2.484.590.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		829.546.884.837	874.221.187.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36.667.707.626	35.411.679.296
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	-	669.883.784
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	9	35.800.137.000	34.491.840.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	867.570.626	919.839.296
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7.2	-	(669.883.784)
220	II. Tài sản cố định		455.671.751.349	497.765.937.222
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	442.141.867.418	483.373.614.984
222	Nguyên giá		723.827.293.378	737.704.830.920
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(281.685.425.960)	(254.331.215.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	13.529.883.931	14.392.322.238
228	Nguyên giá		26.102.960.344	25.311.531.294
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.573.076.413)	(10.919.209.056)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.891.059.954	56.359.432.690
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	51.891.059.954	56.359.432.690
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		201.222.775.058	190.262.545.946
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17	191.059.990.292	189.982.761.180
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	9.883.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		84.093.590.850	94.421.591.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	84.093.590.850	94.421.591.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.166.485.230.337	3.585.116.003.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.338.441.984.111	3.453.016.149.679
310	I. Nợ ngắn hạn		2.811.269.918.966	3.423.575.673.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	327.522.843.221	253.604.071.544
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.663.130.548.990	181.257.022.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.481.665.655	29.962.361.527
314	4. Phải trả người lao động		35.371.105.786	43.348.406.480
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	310.642.788.030	191.833.231.568
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	195.000.005
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	53.126.042.220	85.978.061.745
320	8. Vay ngắn hạn	23	396.058.475.355	2.637.397.517.996
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.936.449.709	-
330	II. Nợ dài hạn		527.172.065.145	29.440.476.557
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	25.187.188.645	27.013.450.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	-	30.000.000
338	3. Vay dài hạn	23	500.000.000.000	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.984.876.500	2.397.026.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		828.043.246.226	132.099.853.523
410	I. Vốn chủ sở hữu		828.011.510.972	132.068.118.269
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.146.078.400.000	1.446.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.146.078.400.000	1.446.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	63.607.862.467	63.750.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	24.1	(1.406.881.398.340)	(1.417.618.019.750)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.417.618.019.750)	(1.007.196.569.373)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) năm nay		10.736.621.410	(410.421.450.377)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	8.579.739.113	23.229.967.820
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.166.485.230.337	3.585.116.003.202

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng

Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.363.703.677.340	643.945.132.354
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(304.749.239)	(928.909.512)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.363.398.928.101	643.016.222.842
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.087.317.361.943)	(755.911.047.169)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.081.566.158	(112.894.824.327)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	6.497.443.408	28.512.292.284
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(134.374.765.557) (129.952.729.394)	(274.084.957.571) (273.052.474.651)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1.077.229.112	(3.889.142.632)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(12.641.915.037)	(26.571.091.875)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(119.614.256.637)	(52.967.836.207)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		17.025.301.447	(441.895.560.328)
31	12. Thu nhập khác	29	9.064.424.862	42.197.904.045
32	13. Chi phí khác	29	(23.619.992.740)	(42.800.419.349)
40	14. Lỗ khác	29	(14.555.567.878)	(602.515.304)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		2.469.733.569	(442.498.075.632)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(125.438.084)	-
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		2.344.295.485	(442.498.075.632)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
61	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		10.736.621.410	(418.580.264.110)
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.392.325.925)	(23.917.811.522)
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.4	73	(2.923)
71	21. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	24.4	73	(2.923)


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		2.469.733.569	(442.498.075.632)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		44.533.438.853	40.880.177.622
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		13.205.471.798	(53.864.979.383)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		502.372.080	(12.935.192.844)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.596.023.629)	(8.566.631.114)
06	Chi phí lãi vay	27	129.952.729.394	273.052.474.651
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		188.067.722.065	(203.932.226.700)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(673.022.395.766)	139.807.296.911
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		159.516.907.096	(242.889.093.633)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		475.788.879.340	(319.987.896.899)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		10.853.690.147	(4.033.806.056)
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.662.459.407)	(177.637.793.215)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106.421.786)	(739.069.536)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		55.350.000	(574.464.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		102.491.271.689	(809.987.053.343)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.337.692.920)	(79.141.090.231)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.374.500.875	1.179.084.119
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(197.648.554.812)	(1.584.883.726)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi tiền cho vay		3.601.440.784	115.578.098.270
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.966.538.021	12.387.220.969
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		3.055.790.541	5.300.448.857
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(200.987.977.511)	53.718.878.258

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		699.857.000.000	5.208.400.993
33	Tiền thu từ đi vay		460.000.000.000	1.663.368.430.269
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.108.908.537.135)	(808.752.305.988)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.948.462.865	859.824.525.274
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(47.548.242.957)	103.556.350.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.535.899.520	7.979.549.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.516.057)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	63.970.140.506	111.535.899.520


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 235/44 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.930 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.257).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 13 công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,99
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97
3. Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	97,50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Thương mại	94,75
5. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
6. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
7. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	79,89
8. Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Trồng rừng	99,44
9. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25
10. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,37
11. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,55
12. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp	97,30
13. Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành (*)	Đắk Lắk	Trồng rừng	100,00

(*) Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6001547283 ngày 18 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ CỔ PHẦN CỦA CÔNG TY CON

Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành ("Công nghiệp Gỗ")

Vào ngày 3 tháng 10 năm 2017, Nhóm Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 1.257.143 cổ phần, tương đương 68,52% trong Công nghiệp Gỗ cho Ông Nguyễn Hữu Bang theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần số 09/2017/TTT-TTI ngày 25 tháng 9 năm 2017 với tổng giá trị là 11.314.287.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lỗ phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng này với số tiền là 2.307.482.605 VND (*Thuyết minh số 27*) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.908.171.692	1.071.064.721
Tiền gửi ngân hàng (*)	47.952.948.254	110.464.834.799
Các khoản tương đương tiền (**)	14.109.020.560	-
TỔNG CỘNG	63.970.140.506	111.535.899.520

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 2.735.593.182 VND đang được phong tỏa để thanh toán cho các bên khác về việc khai thác gỗ rừng của Nhóm Công ty và số tiền 2.076.081.907 VND đang được phong tỏa để Nhóm Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại Thuyết minh số 12.

(**) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 10.109.020.560 VND được Nhóm Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	89.864.100.172	752.831.791
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	9.883.000.000	-
TỔNG CỘNG	99.747.100.172	752.831.791

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 6,6%/năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 6,8%/năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	2.814.913.684	20.007.368.771
Phải thu từ các bên khác	794.563.572.002	770.870.341.895
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	103.817.548.776	103.817.548.776
- Các khách hàng khác	<u>690.746.023.226</u>	<u>667.052.793.119</u>
TỔNG CỘNG	<u>797.378.485.686</u>	<u>790.877.710.666</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(134.314.091.971)	(138.028.531.131)

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty và các cổ đông cá nhân ("Nhóm cổ đông") đã thống nhất thông qua Thỏa thuận Nguyên tắc ("MOU") số 021/2017/TTNT/TTT và số 022/2017/TTNT/TTT. Theo đó, Nhóm cổ đông đồng ý sử dụng 40.321.380 cổ phiếu Công ty được nắm giữ bởi Nhóm cổ đông để đảm bảo khả năng thu hồi các khoản phải thu từ các khách hàng của Nhóm Công ty với tổng số tiền là 290.000.000.000 VND, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty và Nhóm cổ đông đã ký kết Thỏa thuận Thu hồi Công nợ ("Thỏa thuận") số 06/TTTHN/TTT và số 026/TTTHN/TTT với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU, và số dư phải thu khách hàng được đảm bảo khả năng thu hồi theo Thỏa thuận là 290.222.090.552 VND, với thời hạn thu hồi và thời gian thanh toán cho Nhóm Công ty cam kết bởi Nhóm cổ đông đối với toàn bộ khoản phải thu đã nêu là Quý 4 năm 2019.

Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền 290.222.090.552 VND như nêu trên là đảm bảo. Do đó, Nhóm Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Các nhà cung cấp khác	78.573.027.816	41.315.894.532
	<u>115.732.577.410</u>	<u>78.475.444.126</u>
Dài hạn		
- Các nhà cung cấp khác	-	669.883.784
TỔNG CỘNG	<u>115.732.577.410</u>	<u>79.145.327.910</u>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(43.683.376.731)	(29.757.076.549)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(43.683.376.731)	(29.087.192.765)
Dài hạn	-	(669.883.784)

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(179.526.147.372)	(255.293.903.834)
Dự phòng trích lập trong năm	(17.726.743.271)	(274.454.334.090)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	6.415.048.252	350.222.090.552
Giảm do thanh lý công ty con	222.129.962	-
Số cuối năm	<u>(190.615.712.429)</u>	<u>(179.526.147.372)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	103.679.817.985	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	101.193.489.482	-
Công ty Cổ phần Vinpearl	87.417.975.948	-
Các công ty khác	353.789.042.459	-
TỔNG CỘNG	646.080.325.874	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32)	12.112.875.265	4.755.427.765
Phải thu về cho các bên khác vay	103.158.140.070	16.998.156.923
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (**)	89.014.622.140	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	16.998.156.923
	<u>115.271.015.335</u>	<u>21.753.584.688</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32)	35.800.137.000	34.491.840.000
TỔNG CỘNG	151.071.152.335	56.245.424.688

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12%/năm.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng cho vay số 28.6/2017/HĐ/TTF-DLC ("Hợp đồng Cho vay") với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC") và theo các Giấy nhận nợ số 01/2017/GNN/TTF-DLC và số 02/2017/GNN/TTF-DLC vào cùng ngày, Nhóm Công ty đã cho DLC vay với số tiền lần lượt là 2.416.713 USD và 33.961.900.000 VND để hỗ trợ DLC thanh toán các khoản vay quá hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Bình Dương.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty nhận được Cam kết bảo lãnh ("Cam kết") từ một số cổ đông cá nhân. Theo Cam kết, 12.178.620 cổ phiếu Công ty sở hữu bởi các cổ đông cá nhân này đã được sử dụng để đảm bảo cho số tiền mà Nhóm Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay không lãi suất	22.615.232.561	23.215.801.538
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tân Phát	19.180.000.000	19.180.000.000
- Bên khác	3.435.232.561	4.035.801.538
Tạm ứng cho nhân viên	15.004.260.004	5.005.671.569
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	7.983.571.411	5.457.831.816
Khác	7.604.602.792	9.341.641.454
	<u>53.207.666.768</u>	<u>43.020.946.377</u>
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác từ bên khác	867.570.626	919.839.296
	<u>54.075.237.394</u>	<u>43.940.785.673</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.458.855.143	626.231.675
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	52.616.382.251	43.314.553.998
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(12.618.243.727)	(11.740.539.692)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	(12.618.243.727)	(11.740.539.692)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	177.113.329	123.979.330	551.487.869	386.041.508
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.710.317.734	1.855.158.867	532.540.991	266.270.496
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	327.617.449	98.115.035	155.000.000	46.500.000
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	12.693.134.956	-	7.929.843.540	1.086.330.743
Khả năng thu hồi thấp	175.784.782.193	-	172.142.417.719	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	48.588.535.012	-	48.548.394.382	-
- Công ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	17.285.307.356	-	17.271.027.379	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	21.640.262.633	-	-	-
- Khác	88.270.677.192	-	106.322.995.958	-
TỔNG CỘNG	192.692.965.661	2.077.253.232	181.311.290.119	1.785.142.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	507.823.898	-	12.878.879.808	-
Nguyên vật liệu	977.475.795.832	(51.609.679.366)	988.675.143.100	(47.047.761.675)
Công cụ, dụng cụ	3.324.634.350	(29.193.504)	2.919.743.768	(152.662.710)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.946.316.790	(20.895.571.389)	696.059.394.956	(26.529.220.714)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	299.430.348.075	(3.085.590.397)	324.358.496.227	(3.187.276.249)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	74.435.701.010	(4.852.818.441)	182.343.520.021	(10.486.467.766)
<i>Chi phí trồng rừng</i>	143.580.267.705	(1.457.162.551)	155.857.378.708	(1.355.476.699)
<i>Bất động sản (*)</i>	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)
Thành phẩm	124.414.871.496	(7.819.255.375)	138.324.402.111	(4.730.277.756)
Hàng hóa	36.818.214.962	(1.390.386.764)	17.616.277.047	(1.390.386.764)
Hàng gửi đi bán	891.830.727	-	7.347.952.330	-
TỔNG CỘNG	1.694.379.488.055	(81.744.086.398)	1.863.821.793.120	(79.850.309.619)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Chiêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Nhóm Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Nhóm Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(79.850.309.619)	(57.947.532.540)
Dự phòng trích lập trong năm	(12.451.497.082)	(21.902.777.079)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	10.557.720.303	-
Số cuối năm	(81.744.086.398)	(79.850.309.619)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	402.355.267.665	294.017.598.857	25.902.198.657	14.053.359.616	1.376.406.125	737.704.830.920
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.643.982.330	1.502.607.589	240.000.000	-	-	8.386.589.919
Mua mới	554.065.143	6.110.107.525	1.793.010.909	69.502.000	-	8.526.685.577
Thanh lý	(902.961.428)	(1.625.477.451)	(1.903.210.407)	(55.232.779)	(1.376.406.125)	(5.863.288.190)
Giảm do thanh lý công ty con	(14.762.736.287)	(8.064.411.406)	(2.057.649.882)	(42.727.273)	-	(24.927.524.848)
Số cuối năm	<u>393.887.617.423</u>	<u>291.940.425.114</u>	<u>23.974.349.277</u>	<u>14.024.901.564</u>	<u>-</u>	<u>723.827.293.378</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.940.476.383	27.194.849.780	5.517.718.589	2.555.997.524	-	60.209.042.276
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(111.730.791.478)	(121.647.493.288)	(16.806.513.288)	(2.971.783.159)	(1.174.634.723)	(254.331.215.936)
Khấu hao trong năm	(20.198.851.010)	(19.111.615.995)	(2.456.967.532)	(1.482.465.642)	(97.788.467)	(43.347.688.646)
Thanh lý	902.961.428	1.094.438.472	1.679.322.101	55.232.779	1.272.423.190	5.004.377.970
Giảm do thanh lý công ty con	6.080.369.372	3.210.016.873	1.655.987.134	42.727.273	-	10.989.100.652
Số cuối năm	<u>(124.946.311.688)</u>	<u>(136.454.653.938)</u>	<u>(15.928.171.585)</u>	<u>(4.356.288.749)</u>	<u>-</u>	<u>(281.685.425.960)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>290.624.476.187</u>	<u>172.370.105.569</u>	<u>9.095.685.369</u>	<u>11.081.576.457</u>	<u>201.771.402</u>	<u>483.373.614.984</u>
Số cuối năm	<u>268.941.305.735</u>	<u>155.485.771.176</u>	<u>8.046.177.692</u>	<u>9.668.612.815</u>	<u>-</u>	<u>442.141.867.418</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.458.632.000	6.122.642.414	17.730.256.880	25.311.531.294
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	843.700.000	843.700.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(52.270.950)	-	(52.270.950)
Số cuối năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>6.070.371.464</u>	<u>18.573.956.880</u>	<u>26.102.960.344</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	429.364.812	229.636.464	659.001.276
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	(2.830.406.759)	(8.088.802.297)	(10.919.209.056)
Hao mòn trong năm	-	(300.188.303)	(1.405.950.004)	(1.706.138.307)
Giảm do thanh lý công ty con	-	52.270.950	-	52.270.950
Số cuối năm	-	<u>(3.078.324.112)</u>	<u>(9.494.752.301)</u>	<u>(12.573.076.413)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>3.292.235.655</u>	<u>9.641.454.583</u>	<u>14.392.322.238</u>
Số cuối năm	<u>1.458.632.000</u>	<u>2.992.047.352</u>	<u>9.079.204.579</u>	<u>13.529.883.931</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, nhà trưng bày	10.655.971.419	16.990.103.641
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	30.177.194.078	31.586.412.413
Dự án trồng Mắc ca	11.057.894.457	7.782.916.636
TỔNG CỘNG	51.891.059.954	56.359.432.690

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.060.838.586	1.670.747.635
Chi phí bảo hiểm	89.773.000	2.103.332.494
Khác	476.061.007	334.158.603
	<u>3.626.672.593</u>	<u>4.108.238.732</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	69.634.310.348	71.657.928.210
Công cụ, dụng cụ	8.330.789.938	17.260.201.221
Khác	6.128.490.564	5.503.462.522
	<u>84.093.590.850</u>	<u>94.421.591.953</u>
TỔNG CỘNG	87.720.263.443	98.529.830.685

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.970.996.961 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.666.891.197 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.888.131.701 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Chi tiết bao gồm: (tiếp theo)

- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 30.108.290.489 VND.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ LIÊN KẾT

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI")	51,00	90.069.119.478	51,00	87.783.046.009
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("PHG")	41,97	78.853.939.416	41,97	79.459.577.982
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ("NLN TT")	26,59	21.594.723.441	25,72	21.988.393.988
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành ("Bao bì")	43,76	542.207.957	43,76	751.743.201
TỔNG CỘNG		191.059.990.292		189.982.761.180

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	VND				
	OJI	PHG	NLN TT	Bao bì	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm và số cuối năm	94.930.473.000	82.680.000.000	23.525.000.000	2.000.000.000	203.135.473.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:					
Số đầu năm	(7.147.426.991)	(3.220.422.018)	(1.536.606.012)	(1.248.256.799)	(13.152.711.820)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	2.286.073.469	(605.638.566)	(393.670.547)	(209.535.244)	1.077.229.112
Số cuối năm	(4.861.353.522)	(3.826.060.584)	(1.930.276.559)	(1.457.792.043)	(12.075.482.708)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	87.783.046.009	79.459.577.982	21.988.393.988	751.743.201	189.982.761.180
Số cuối năm	90.069.119.478	78.853.939.416	21.594.723.441	542.207.957	191.059.990.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải trả cho các bên khác	318.759.149.507	243.116.220.995
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	54.046.365.064	54.046.365.064
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	37.200.000.000	37.200.000.000
- Khác	227.512.784.443	151.869.855.931
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.763.693.714	10.487.850.549
TỔNG CỘNG	327.522.843.221	253.604.071.544

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") (*)	1.105.826.606.735	24.835.249.883
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (*)	108.190.335.365	1.308.806.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	85.091.198.255	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	69.426.169.571	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	55.898.893.740	21.299.901.362
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	42.142.030.928	53.218.389.207
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
Khách hàng khác	174.555.314.396	58.594.675.405
TỔNG CỘNG	1.663.130.548.990	181.257.022.257

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.092.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được cản trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Tân Liên Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	52.770.350.089	66.144.587.341	(92.533.198.583)	26.381.738.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.812.478	85.689.766	(85.657.197)	14.845.047
Khác	2.469.777.715	995.799.099	(74.488.780)	3.391.088.034
TỔNG CỘNG	55.254.940.282	67.226.076.206	(92.693.344.560)	29.787.671.928
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.348.444.791	39.780.887	(42.765.467)	8.345.460.211
Thuế giá trị gia tăng	16.538.358.972	105.540.562.233	(111.810.724.392)	10.268.196.813
Thuế thu nhập cá nhân	4.127.819.441	4.886.185.928	(4.876.381.851)	4.137.623.518
Khác	947.738.323	718.585.738	(935.938.948)	730.385.113
TỔNG CỘNG	29.962.361.527	111.185.114.786	(117.665.810.658)	23.481.665.655

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc	235.320.280.742	186.083.193.626
Chi phí xây dựng	59.331.511.273	-
Chi phí lương thưởng	9.894.496.000	-
Khác	6.096.500.015	5.750.037.942
TỔNG CỘNG	310.642.788.030	191.833.231.568
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	-	8.977.297.601
<i>Phải trả cho bên khác</i>	310.642.788.030	182.855.933.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá Quyền Phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của khoản doanh thu chưa thực hiện còn được phân bổ là 25.187.188.645 VND.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi chậm nộp	27.947.257.809	37.029.703.327
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	13.304.805.627	23.559.988.798
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.009.644.380	1.283.755.804
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	953.324.776	1.473.074.776
Cổ tức	656.414.000	2.803.314.000
Phải trả khác	9.254.595.628	19.828.225.040
	<u>53.126.042.220</u>	<u>85.978.061.745</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc ký quỹ dài hạn	-	30.000.000
	<u>53.126.042.220</u>	<u>86.008.061.745</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	53.126.042.220	86.008.061.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	2.637.397.517.996	460.000.000.000	(1.108.908.537.135)	(1.592.430.505.506)	396.058.475.355
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 23.1)	933.668.990.210	-	(537.516.537.135)	(93.977.720)	396.058.475.355
Vay dài hạn đến hạn trả	36.003.000.000	-	(36.003.000.000)	-	-
Vay cá nhân	300.000.000.000	410.000.000.000	(210.000.000.000)	(500.000.000.000)	-
Vay các bên liên quan	1.367.725.527.786	50.000.000.000	(325.389.000.000)	(1.092.336.527.786)	-
Vay dài hạn	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 23.2)	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.637.397.517.996	460.000.000.000	(1.108.908.537.135)	(1.092.430.505.506)	896.058.475.355

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Việt Á, CN Bình Dương")	149.310.079.209	550.118.684.626
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Đông Á, CN Bình Dương")	124.292.700.000	124.292.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Việt Á, CN BMT")	103.280.240.824	103.280.240.824
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank, CN BMT")	10.500.000.000	25.003.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")	8.675.455.322	10.375.455.322
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Chi nhánh Bình Dương ("Kiên Long, CN Bình Dương")	-	59.980.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB, CN Phú Nhuận")	-	56.846.909.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	3.772.000.000
TỔNG CỘNG	396.058.475.355	933.668.990.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Việt Á, CN Bình Dương				
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HĐNHĐN ngày 20 tháng 5 năm 2015	<u>149.310.079.209</u>	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
Đông Á, CN Bình Dương				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	<u>124.292.700.000</u>	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
Việt Á, CN BMT				
Hợp đồng số 600-47/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	50.633.840.824	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 4 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất và các tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất; gỗ nguyên liệu và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-48/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	49.215.400.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2016 đến ngày 9 tháng 3 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và các công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; 2.120 m ³ gỗ nguyên liệu các loại thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-55/14/VAB/HĐHMDN ngày 02 tháng 10 năm 2014	3.431.000.000	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	12	Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak, công ty con của Nhóm Công ty
Tổng cộng Việt Á, CN BMT	<u>103.280.240.824</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Agribank, CN BMT				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	<u>10.500.000.000</u>	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông				
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	2.774.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HĐTDXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	3.300.000.000	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 07/2011/HĐTDXK/NHPT-ĐL-ĐN ngày 3 tháng 6 năm 2011	50.775.322	Ngày 24 tháng 2 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	2.550.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
Tổng cộng VDB, CN Đắk Lắk - Đắk Nông	<u>8.675.455.322</u>			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay cá nhân dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<u>500.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2017: 6,5)	Tín chấp

23.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm Nợ gốc	Số đầu năm Nợ gốc
Việt Á, chi nhánh Bình Dương	149.310.079.209	430.282.496.886
Đông Á, chi nhánh Bình Dương	124.292.700.000	124.292.700.000
Việt Á, CN BMT	103.280.240.824	103.280.240.824
Agribank, CN BMT	10.500.000.000	25.003.000.000
VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông	8.675.455.322	10.375.455.322
Kiên Long, chi nhánh Bình Dương	-	59.980.000.000
SHB, chi nhánh Phú Nhuận	-	56.846.909.438
TỔNG CỘNG	<u>396.058.475.355</u>	<u>810.060.802.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm								
Số liệu đã trình bày trước đây	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(356.467.288)	17.170.909.622	8.963.110	(154.641.282.141)	1.321.663.984.770
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố - Thuyết minh số 35	-	-	-	-	-	-	(852.555.287.232)	(852.555.287.232)
Đã điều chỉnh lại	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(356.467.288)	17.170.909.622	8.963.110	(1.007.196.569.373)	469.108.697.538
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(418.580.264.110)	(418.580.264.110)
Tăng vốn	45.139.000.000	-	-	-	-	-	-	45.139.000.000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5.208.401.000	-	-	-	-	5.208.401.000
Giao dịch mua thêm cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.158.813.733	8.158.813.733
Vay chuyển đổi đến hạn nhưng không được chuyển đổi	-	11.952.019.619	(11.952.019.619)	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(196.497.712)	-	-	-	(196.497.712)
Số cuối năm	1.446.078.400.000	63.750.862.467	-	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.417.618.019.750)	108.838.150.449
Năm nay:								
Số đầu năm	1.446.078.400.000	63.750.862.467	-	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.417.618.019.750)	108.838.150.449
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	10.736.621.410	10.736.621.410
Tăng vốn (*)	700.000.000.000	(143.000.000)	-	-	-	-	-	699.857.000.000
Số cuối năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	-	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.406.881.398.340)	819.431.771.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2017 số 02-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành riêng lẻ 100.000.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư với mức giá dự kiến tối thiểu là 10.000 VND/cổ phiếu, và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("NQHQQT") số 16/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2017 và số 18/2017/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ này, cũng như danh sách các nhà đầu tư chiến lược và số lượng cổ phần dự kiến. Vào ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty nhận được Công văn số 6450/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), chấp thuận việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã đề cập như trên cho các nhà đầu tư. Theo đó, NQHĐQT số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2017 và số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã thông qua lộ trình phát hành 100.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư, và dự kiến sẽ được thực hiện từ ngày 14 tháng 12 năm 2017 đến ngày 21 tháng 12 năm 2017. Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty đã phát hành 70.000.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư, với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng đã thông qua kết quả phát hành 70.000.000 cổ phiếu này và hủy bỏ 30.000.000 cổ phiếu còn lại chưa được phát hành theo NQHĐQT số 29/2017/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2017. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, Công ty nhận được Công văn số 8619/UBCK-QLCB của UBCKNN, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã được tăng từ 1.446.078.400.000 VND lên 2.146.078.400.000 VND. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 20 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương phản ánh việc tăng vốn điều lệ này. Nhóm Công ty đã sử dụng số tiền từ đợt phát hành này để thanh toán các khoản vay ngân hàng và bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	214.607.840	144.607.840
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	214.592.025	144.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
Phát hành cổ phiếu (*)	700.000.000.000	45.139.000.000
Số cuối năm	2.146.078.400.000	1.446.078.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Lợi nhuận (lỗ) thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	10.736.621.410	(418.580.264.110)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	146.509.833	143.193.194
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi (lỗ) cơ bản	73	(2.923)
- Lãi (lỗ) suy giảm	73	(2.923)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	VND Số tiền
Số đầu năm	23.229.967.820
Lỗ thuần trong năm	(8.392.325.925)
Giảm do thanh lý công ty con	(6.257.902.782)
Số cuối năm	<u>8.579.739.113</u>

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	1.071.593.261.272	210.815.236.865
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	286.428.319.057	371.674.751.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.377.347.772	60.526.234.002
TỔNG CỘNG	<u>1.363.398.928.101</u>	<u>643.016.222.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.581.530.136	5.407.701.423
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	900.479.722	15.459.224.244
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	3.655.220.969
Khác	15.433.550	3.990.145.648
TỔNG CỘNG	<u>6.497.443.408</u>	<u>28.512.292.284</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	851.333.511.830	130.993.368.723
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	232.588.080.750	391.239.258.582
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.432.540.047	11.829.010.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.963.229.316	22.988.644.454
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	198.860.764.780
TỔNG CỘNG	<u>1.087.317.361.943</u>	<u>755.911.047.169</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	129.952.729.394	273.052.474.651
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	2.307.482.605	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.184.184.864	555.806.776
Khác	930.368.694	476.676.144
TỔNG CỘNG	<u>134.374.765.557</u>	<u>274.084.957.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.641.915.037	26.571.091.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.880.680.039	15.181.621.573
Chi phí nhân viên	3.916.532.395	7.102.595.184
Chi phí khác	1.844.702.603	4.286.875.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.614.256.637	52.967.836.207
Chi phí nhân viên	73.045.292.644	79.126.191.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.490.484.031	25.190.136.460
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu	11.437.102.298	(75.767.756.462)
Công cụ, dụng cụ	7.060.904.604	5.931.957.529
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.886.583.406	2.193.310.218
Chi phí khác	8.693.889.654	16.293.997.020
TỔNG CỘNG	132.256.171.674	79.538.928.082

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.064.424.862	42.197.904.045
Lãi phân bổ từ góp vốn vào công ty liên doanh bằng tài sản cố định	1.826.261.412	-
Thanh lý tài sản	1.212.727.273	5.459.475.385
Phạt vi phạm	9.940.000	2.997.941.946
Khác	6.015.496.177	33.740.486.714
Chi phí khác	(23.619.992.740)	(42.800.419.349)
Chi phí phạt	(14.964.084.988)	(16.486.785.263)
Xóa sổ tài sản cố định	(2.433.440.264)	-
Thanh lý tài sản	(697.136.620)	(4.963.184.107)
Khác	(5.525.330.868)	(21.350.449.979)
LỖ KHÁC THUẦN	(14.555.567.878)	(602.515.304)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Chi phí nguyên vật liệu	584.057.922.513	554.836.354.755
Chi phí nhân viên	295.554.069.526	198.477.514.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.044.050.981	49.636.660.912
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	44.533.438.853	40.880.177.622
Dự phòng (hoàn nhập)	13.400.331.614	(52.779.112.008)
Chi phí khác	12.945.247.207	38.920.667.774
TỔNG CỘNG	1.049.535.060.694	829.972.263.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế .
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An ("Trường An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành ("CP Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An ("Trường Thành - Phước An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành ("Công nghiệp Gỗ Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Công nghiệp Gỗ Trường Thành được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh ("Trường Thành Xanh"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("Lâm nghiệp Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk ("Trường Thành M'đrắk"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M'đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.438.084	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 35)
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	2.469.733.569	(442.498.075.632)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	493.946.714	(88.499.615.126)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	44.783.033.078
Các khoản phạt	-	2.433.675.857
Chi phí không được trừ	4.345.185.836	2.842.718.195
Chi phí lãi vay	22.801.936.879	-
Phần (lãi) lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(215.445.822)	777.828.526
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	387.308.962	14.273.072.959
Thay đổi chi phí phải trả	3.058.697.635	7.950.460.455
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.253.855.846	(11.855.269.490)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(82.175.000)	289.562.500
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.306.043.759)	(1.063.288.754)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.436.609.870	(2.675.438.546)
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	2.609.333.828	32.704.202.921
Lỗ do thanh lý công ty con	210.067.921	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(36.294.790.288)	(1.960.942.575)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.028.873.634)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	41.421.786	-
Khác	414.401.310	-
Chi phí thuế TNDN	125.438.084	-

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm kết thúc kế toán cuối niên độ:

Các chênh lệch tạm thời

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	190.615.712.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81.744.086.398
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.530.218.795
Chi phí phải trả	6.096.500.015
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.984.876.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	592.520.357
TỔNG CỘNG	292.563.914.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sam Holdings	Cổ đông lớn	Nhận ứng trước	50.000.000.000	-
		Hoàn lại tiền ứng	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	5.726.832.500	4.755.427.765
		Lãi cho vay	925.129.590	76.970.062
		Mua tài sản cố định	818.181.818	-
		Cung cấp dịch vụ	114.781.818	-
		Mua nguyên liệu	-	492.074.000
		Trả hộ	-	114.512.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	3.060.000.000	4.186.711.072
		Lãi cho vay	2.315.511.286	1.870.791.331
		Cho thuê mặt bằng	180.000.000	163.636.368
		Khác	68.340.207	7.800.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	179.048.173	5.557.444.809
		Bán hàng hóa	-	523.518.816
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.379.203.851	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Trả lãi	664.574.237	-
		Cho vay	100.000.000	-
		Trả nợ gốc	-	32.455.205.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	1.830.894.550	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	967.519.134	38.958.652
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Thuê văn phòng	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Dịch vụ lắp đặt	-	18.468.366.559
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Dịch vụ lắp đặt	-	1.500.043.560
			<u>2.814.913.684</u>	<u>20.007.368.771</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	10.482.260.265	4.755.427.765
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	1.530.615.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Cho vay	100.000.000	-
			<u>12.112.875.265</u>	<u>4.755.427.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	<u>35.800.137.000</u>	<u>34.491.840.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.002.099.652	76.970.062
		Chi hộ	61.955.100	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	286.968.836	549.261.613
		Chi hộ	55.876.455	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	51.955.100	-
			<u>1.458.855.143</u>	<u>626.231.675</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Dịch vụ lắp đặt	-	24.835.249.883
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Dịch vụ lắp đặt	-	1.308.806.400
			<u>-</u>	<u>26.144.056.283</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.347.368.342	7.538.515.055
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.830.935.076	2.156.982.086
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua hàng	585.390.296	-
Nhà cung cấp khác	Bên liên quan	Mua hàng	-	792.353.408
			8.763.693.714	10.487.850.549
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Lãi vay	-	5.731.927.056
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Lãi vay	-	2.580.796.308
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Lãi vay	-	664.574.237
			-	8.977.297.601
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Vay	-	1.032.336.527.786
Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của cổ đông lớn (từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)	Vay	-	335.389.000.000
			-	1.367.725.527.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	<u>8.447.943.511</u>	<u>504.000.000</u>

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	670.544.800	1.687.578.981
Từ 1 đến 5 năm	2.324.449.637	4.892.546.645
Trên 5 năm	<u>3.310.862.411</u>	<u>24.054.547.829</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.305.856.848</u>	<u>30.634.673.455</u>

Cam kết khác

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban như và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết khác (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'ĐRAK, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ; và
- Trồng rừng

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.323.541.994.388	39.856.933.713	-	1.363.398.928.101
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	114.500.000	(114.500.000)	-
Tổng doanh thu	1.323.541.994.388	39.971.433.713	(114.500.000)	1.363.398.928.101
Kết quả				
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	130.368.579.692	13.456.814.792	-	143.825.394.484
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				6.497.443.408
<i>Chi phí tài chính</i>				(134.374.765.557)
<i>Thu nhập khác</i>				9.064.424.862
<i>Chi phí khác</i>				(23.619.992.740)
<i>Phần lãi trong công ty liên kết</i>				1.077.229.112
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(125.438.084)
Lợi nhuận sau thuế				2.344.295.485
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	3.748.692.103.996	417.793.126.341	-	4.166.485.230.337
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản				4.166.485.230.337
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.278.435.683.430	60.006.300.681	-	3.338.441.984.111
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				3.338.441.984.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	626.371.143.262	16.645.079.580	-	643.016.222.842
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	9.204.526.881	(9.204.526.881)	-
Tổng doanh thu	626.371.143.262	25.849.606.461	(9.204.526.881)	643.016.222.842
Kết quả				
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	(174.258.038.268)	(18.175.714.141)	-	(192.433.752.409)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				28.512.292.284
<i>Chi phí tài chính</i>				(274.084.957.571)
<i>Thu nhập khác</i>				42.197.904.045
<i>Chi phí khác</i>				(42.800.419.349)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				(3.889.142.632)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				-
Lỗ sau thuế				(442.498.075.632)
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	3.102.771.264.414	482.344.738.788	-	3.585.116.003.202
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản				3.585.116.003.202
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.372.859.778.632	80.156.371.047	-	3.453.016.149.679
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				3.453.016.149.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho phát sinh của năm 2016. Chi tiết như sau:

Năm 2016, Ban Giám đốc đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho với số tiền là 1.051.920.195.381 VND vào tài khoản "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 ("năm tài chính 2016") khi thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho vào tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán này phù hợp với hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam vì tại thời điểm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính 2016, Ban Giám đốc không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này đến từng năm tài chính. Tuy nhiên, trong năm tài chính 2017, Ban Giám đốc đã thu thập được các chứng từ và số liệu có liên quan, và ước tính được khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho của năm tài chính 2016 là 198.860.764.780 VND. Do vậy, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố bằng cách ghi giảm khoản mục "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" và ghi giảm khoản mục "Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát" của năm tài chính 2016 với số tiền lần lượt là 853.059.430.601 VND và 504.143.369 VND; ghi tăng khoản mục "Lỗ lũy kế" và ghi giảm khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 852.555.287.232 VND và 504.143.369 VND.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố nêu trên được trình bày như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đầu năm (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND
				Số đầu năm (trình bày lại)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a	(154.641.282.141)	(852.555.287.232)	(1.007.196.569.373)
Lỗ lũy kế năm nay	421b	(1.262.976.737.609)	852.555.287.232	(410.421.450.377)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(1.608.970.477.770)	853.059.430.601	(755.911.047.169)
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(965.954.254.928)	853.059.430.601	(112.894.824.327)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.294.954.990.929)	853.059.430.601	(441.895.560.328)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(1.295.557.506.233)	853.059.430.601	(442.498.075.632)
Lỗ sau thuế TNDN	60	(1.295.557.506.233)	853.059.430.601	(442.498.075.632)
Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61	(1.271.135.551.342)	852.555.287.232	(418.580.264.110)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(24.421.954.891)	504.143.369	(23.917.811.522)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(8.877)	5.954	(2.923)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	(8.877)	5.954	(2.923)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tổng lỗ kế toán trước thuế	01	(1.295.557.506.233)	853.059.430.601	(442.498.075.632)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.056.991.657.301)	853.059.430.601	(203.932.226.700)
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	610.170.336.968	(853.059.430.601)	(242.889.093.633)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty sẽ chuyển nhượng 5.268.000 cổ phần, tương đương 26,74% tỷ lệ sở hữu, trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("Phú Hữu Gia"), và Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành Ea H'leo, công ty con của Công ty, sẽ chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần, tương đương 15,23% tỷ lệ sở hữu trong Phú Hữu Gia, với giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã nhận tạm ứng 10% giá trị chuyển nhượng từ bên nhận chuyển nhượng với tổng số tiền là 8.268.000.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018